

BẢNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT THÁNG 4, 5, 6 VÀ QUÝ II NĂM 2025 TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 303/QĐ-SXD ngày 15/7/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

BẢNG SỐ 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 4/2025 so với năm 2020	Tháng 5/2025 so với năm 2020	Tháng 6/2025 so với năm 2020	Quý II/2025 so với năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	115,31	115,22	115,28	115,27
2	Công trình giáo dục	113,57	113,24	112,70	113,17
3	Công trình văn hoá	114,73	114,51	114,25	114,50
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	114,05	113,93	113,80	113,93
5	Công trình y tế	114,27	114,09	113,86	114,07
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình cầu hầm	111,82	111,70	111,83	111,78
2	Công trình đường bộ	118,67	118,39	118,93	118,67
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Đập bê tông	112,23	112,13	112,23	112,19
2	Kênh bê tông xi măng	113,99	113,80	113,49	113,76

3	Tường chắn bê tông cốt thép	114,00	113,76	113,87	113,88
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	113,20	112,87	112,26	112,78
2	Công trình mạng thoát nước	113,49	113,27	113,43	113,39
3	Công trình xử lý nước thải	111,72	111,68	111,79	111,73

BẢNG SỐ 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 4/2025 so với năm 2020			Tháng 5/2025 so với năm 2020			Tháng 6/2025 so với năm 2020			Quý II/2025 so với năm 2020		
		Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	115,26	113,05	116,02	115,21	113,21	115,67	115,39	113,34	115,21	115,29	113,20	115,63
2	Công trình giáo dục	111,50	113,05	117,66	111,48	113,21	116,67	111,53	113,34	114,92	111,50	113,20	116,41
3	Công trình văn hoá	113,49	113,05	116,35	113,48	113,21	115,88	113,53	113,34	115,18	113,50	113,20	115,80
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,51	113,05	116,94	113,48	113,21	116,20	113,59	113,34	114,94	113,53	113,20	116,02
5	Công trình y tế	113,50	113,05	117,11	113,49	113,21	116,34	113,55	113,34	115,02	113,51	113,20	116,16
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình cầu hầm	111,00	113,05	116,11	110,93	113,21	115,73	111,17	113,34	115,23	111,04	113,20	115,69
2	Công trình đường bộ	119,11	113,05	116,48	118,87	113,21	115,95	119,68	113,34	115,16	119,22	113,20	115,86

III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Đập bê tông	111,44	113,05	115,91	111,38	113,21	115,61	111,58	113,34	115,27	111,47	113,20	115,60
2	Kênh bê tông xi măng	113,10	113,05	117,51	113,09	113,21	116,58	113,11	113,34	114,97	113,10	113,20	116,36
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,34	113,05	117,24	113,22	113,21	116,42	113,64	113,34	115,02	113,40	113,20	116,22
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	111,59	113,05	119,17	111,59	113,21	117,59	111,60	113,34	114,67	111,59	113,20	117,15
2	Công trình mạng thoát nước	112,78	113,05	116,86	112,65	113,21	116,19	113,08	113,34	115,09	112,83	113,20	116,05
3	Công trình xử lý nước thải	111,11	113,05	115,26	111,08	113,21	115,21	111,18	113,34	115,39	111,12	113,20	115,29

BẢNG SỐ 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 4/2025 so với năm 2020			Tháng 5/2025 so với năm 2020			Tháng 6/2025 so với năm 2020			Quý II/2025 so với năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1.1	Công trình nhà ở	110,65	124,60	118,33	110,65	124,60	117,69	110,65	124,60	119,88	110,65	124,60	118,63
1.2	Công trình giáo dục	107,57	124,70	121,91	107,57	124,70	121,46	107,57	124,70	122,99	107,57	124,70	122,12
1.3	Công trình văn hoá	108,87	125,18	121,53	108,87	125,18	120,99	108,87	125,18	122,82	108,87	125,18	121,78
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,08	126,32	118,10	108,08	126,32	117,39	108,08	126,32	119,80	108,08	126,32	118,43
1.5	Công trình y tế	108,76	124,81	118,84	108,76	124,81	118,38	108,76	124,81	119,95	108,76	124,81	119,06
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
2.1	Công trình cầu hầm	103,46	122,82	118,93	103,46	122,82	118,51	103,46	122,82	119,96	103,46	122,82	119,14
2.2	Công trình đường bộ	122,61	122,27	112,75	122,61	122,27	112,09	122,61	122,27	114,36	122,61	122,27	113,07
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
3.1	Đập bê tông	104,67	121,14	119,76	104,67	121,14	119,23	104,67	121,14	121,04	104,67	121,14	120,01
3.2	Kênh bê tông xi măng	104,65	120,58	129,58	104,65	120,58	129,35	104,65	120,58	130,15	104,65	120,58	129,69

3.3	Tường chắn bê tông cốt thép	105,42	122,99	116,45	105,42	122,99	115,81	105,42	122,99	118,01	105,42	122,99	116,76
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
4.1	Công trình mạng cấp nước	102,55	119,62	119,64	102,55	119,62	119,55	102,55	119,62	119,87	102,55	119,62	119,69
4.2	Công trình mạng thoát nước	105,04	119,89	113,56	105,04	119,89	112,97	105,04	119,89	114,96	105,04	119,89	113,83
4.3	Công trình xử lý nước thải	103,14	120,82	122,48	103,14	120,82	122,03	103,14	120,82	123,57	103,14	120,82	122,69

BẢNG SỐ 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU; CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG; CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG (NĂM 2020 = 100)**4.1 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU***Đơn vị tính: %*

STT	Loại vật liệu	Tháng 4/2025 so với năm 2020	Tháng 5/2025 so với năm 2020	Tháng 6/2025 so với năm 2020	Quý II/2025 so với năm 2020
1	Xi măng	104,67	104,67	104,67	104,67
2	Cát xây dựng	127,51	127,51	127,51	127,51
3	Đá xây dựng	116,00	116,00	116,00	116,00
4	Gạch xây dựng	126,90	126,90	126,90	126,90
5	Gạch ốp, lát	108,38	108,38	108,38	108,38
6	Gỗ xây dựng	126,90	126,90	126,90	126,90
7	Thép xây dựng	95,07	95,07	95,07	95,07
8	Nhựa đường	162,79	162,79	162,79	162,79
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	110,59	110,59	110,59	110,59
10	Sơn và vật liệu sơn	190,88	190,88	190,88	190,88
11	Vật tư ngành điện	101,05	101,05	101,05	101,05
12	Vật tư, đường ống nước	102,62	102,62	102,62	102,62
13	Xăng dầu	139,63	137,57	146,27	141,16
14	Vật liệu kiến trúc	104,28	104,28	104,28	104,28

4.2 CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

STT	Loại nhân công	Tháng 4/2025 so với năm 2020	Tháng 5/2025 so với năm 2020	Tháng 6/2025 so với năm 2020	Quý II/2025 so với năm 2020
1	Nhân công nhóm 1	117,73	117,73	117,73	117,73
2	Nhân công nhóm 2	123,64	123,64	123,64	123,64
3	Nhân công nhóm 3	128,37	128,37	128,37	128,37
4	Nhân công nhóm 4	132,88	132,88	132,88	132,88

5	Kỹ sư	99,35	99,35	99,35	99,35
---	-------	-------	-------	-------	-------

4.3 CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

STT	Loại máy thi công	Tháng 4/2025 so với năm 2020	Tháng 5/2025 so với năm 2020	Tháng 6/2025 so với năm 2020	Quý II/2025 so với năm 2020
1	Nhóm máy nâng hạ	128,36	126,71	125,90	126,99
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	132,28	132,28	132,28	132,28
3	Nhóm máy gia công kim loại	131,09	129,94	129,35	130,12
4	Nhóm máy làm đường	119,57	117,69	116,73	118,00
5	Nhóm máy làm đất	116,12	114,61	113,83	114,85
6	Nhóm máy vận chuyển	116,97	114,00	112,47	114,48